

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 06 - 7 - 2022

V/v tranh chấp về ly hôn giữa
bà N và ông T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt.

Bà Huỳnh Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tống Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ x, khóm M, Phường x, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về chia tài sản “Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022”; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Quốc T, sinh năm 1954; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Võ Thị Băng G, sinh năm 1957; địa chỉ: Số x Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về chia tài sản “Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2022”; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Huỳnh Trọng P, sinh năm 1975; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Cháu Huỳnh Trọng Q, sinh ngày 27/5/2004; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.4. Cháu Huỳnh Đức T1, sinh ngày 21/02/2012; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của các cháu Huỳnh Đức T1 và Huỳnh Trọng Q: Anh Huỳnh Trọng P, sinh năm 1975 và chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo pháp luật của cháu T1 và cháu Q (là cha và mẹ ruột); anh P có mặt, chị L vắng mặt.

3.5. Anh Huỳnh Duy K, sinh năm 1979; Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3.6. Cháu Huỳnh Quốc T, sinh ngày 26/02/2004; Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.7. Chị Huỳnh Thị Bích Q1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số x, khu phố x, đường B, phường A, quận B, Thành phố H; có mặt.

3.8. Anh Nguyễn Duy T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Số x, khu phố x, đường B, phường A, quận B, Thành phố H; vắng mặt.

3.9. Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB); địa chỉ: Sở giao dịch Thành phố H - Phòng giao dịch B, số x, Phường x, quận B, Thành phố H; địa chỉ hiện nay: Số x, Phường x, quận B, Thành phố H; vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1958; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

4.2. Bà Phan Thị T4, sinh năm 1958; địa chỉ: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bà Tống Thị N, là nguyên đơn và anh Huỳnh Trọng P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Tống Thị N trình bày:

Vào năm 1974, bà N và ông Huỳnh Quốc T được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thường Lạc, huyện H (nay là phường An Lạc, thành phố H). Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có 03 con chung, đến năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã và đã ly thân, không còn sống chung với nhau. Xét thấy tình cảm không còn nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Huỳnh Trọng P, sinh năm 1975; Huỳnh Duy K, sinh năm 1979 và Huỳnh Thị Bích Q1, sinh năm 1983; hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống có các tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 (hiện ông T đang quản lý), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 nền nhà diện tích 80,3m² và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất này, đất thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 12, ông Huỳnh Quốc T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà N và ông T là người quản lý, sử dụng); Các tài sản trên tọa lạc tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Đối với diện tích đất 122,9m² có xây dựng căn nhà cấp 04, thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì quyền sử dụng đất là của Nhà nước, bà N không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất này, chỉ tranh chấp và yêu cầu giải quyết căn nhà trên diện tích đất này. Khi ly hôn, bà N yêu cầu chia đôi số tài sản chung, thống nhất cho ông T được quyền lựa chọn chia hiện vật đối với các tài sản này nhưng phải hoàn trả giá trị cho bà N theo quy định của pháp luật. Ngoài ra vợ chồng bà N không còn tài sản chung nào khác. Các tài sản khác mà ông T cho rằng là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia thì bà N không thống nhất, vì các tài sản ông T yêu cầu đều là tài sản riêng của con, không phải tài sản chung của vợ chồng bà N.

Trường hợp yêu cầu chia tài sản chung của ông T được Tòa án chấp nhận thì bà N thống nhất cho gia đình anh Huỳnh Trọng P (con của ông T, bà N) tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện do gia đình anh P quản lý), khi nào cần sử dụng thì bà N và gia đình anh P sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau. Quyền sử dụng đất của diện tích đất tranh chấp này là của Nhà nước, bà N không tranh chấp và không yêu cầu về quyền sử dụng đất này, chỉ tranh chấp và yêu cầu giải quyết căn nhà trên đất.

Bà N thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị các tài sản tranh chấp theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Huỳnh Quốc T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T thống nhất về quá trình chung sống của vợ chồng như bà N trình bày. Ông T thống nhất ly hôn với bà N, vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Huỳnh Trọng P, sinh năm 1975; Huỳnh Duy K, sinh năm 1979 và Huỳnh Thị Bích Q1, sinh năm 1983; hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T không thống nhất theo lời trình bày của bà N, vì ngoài các tài sản chung như bà N trình bày thì vợ chồng ông T còn có các tài sản chung khác như:

- 01 căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (hiện do gia đình anh P quản lý, sử dụng), căn nhà này do vợ chồng ông T xây dựng trên nền nhà ông T, bà N nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị A trước đó. Do trước đây gia đình ông T ở chung với nhau trong 01 căn nhà chật hẹp nên vợ chồng ông T xây dựng thêm căn nhà này cho con ai ở thì ở, sau này vợ chồng anh P ở, khi xây dựng nhà thì Ủy ban nhân dân xã có cử người xuống lập biên bản vì xây dựng trên đất của Nhà nước, ông T có ký tên cam kết là không nhận bồi thường.

- 01 nền nhà diện tích đất 150m² và căn nhà cấp 04 được xây dựng trên diện tích đất này, thuộc thửa số 69 và 70, cùng tờ bản đồ số 37 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, anh Huỳnh Trọng P đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nền nhà và căn nhà này hiện bà N đang quản lý, sử dụng), do khi đó ông T bị bệnh và chữ nghĩa không rành nên vợ chồng ông T nhờ con là anh P đăng ký mua nền nhà này từ việc bán đấu giá của Nhà nước, nguồn tiền mua nền nhà là của vợ chồng ông T, anh P đi thực hiện, làm các thủ tục và đứng tên trùm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc này không có giấy tờ vì là cha con.

- 01 chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Toyota, loại 07 chỗ ngồi, biển số 51F-249.xx, do chị Huỳnh Thị Bích Q1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe (hiện bà N đang quản lý, sử dụng). Chiếc xe này mua cũng từ nguồn tiền làm kinh tế của vợ chồng ông T, do ông T bị bệnh và chữ nghĩa không rành nên nhờ chị Q1 làm các thủ tục mua trùm để chạy xe dịch vụ lấy tiền nuôi sống gia đình, việc này không có giấy tờ vì là cha con.

Đối với diện tích đất 80,3m² và 122,9m² có xây dựng 02 căn nhà cấp 4 đang tranh chấp, thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì quyền sử dụng đất là của Nhà nước, ông T không tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất thuộc thửa 111 và 112, cùng tờ bản đồ số 37 (nằm liền kề với thửa 69 và 70, cùng tờ bản đồ số 37) do anh Huỳnh Trọng P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T không tranh chấp vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T.

Nay ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung mà ông T trình bày trên. Ông T yêu cầu được chia hiện vật là 01 căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 nền nhà diện tích 80,3m² đất và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất, thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 12, do ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài sản chung còn lại ông T thống nhất chia hiện vật cho bà N, nhưng yêu cầu bà N phải hoàn trả giá trị tài sản lại cho ông T theo quy định của pháp luật.

Ông T thống nhất với các Sơ đồ đo đạc của Tòa án và giá trị các tài sản tranh chấp theo giá của Hội đồng định giá đã kết luận.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Trọng P trình bày:

Ông T, bà N là cha mẹ của anh P. Đối với căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 nền nhà diện tích đất 80,3m², thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 12, do ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất thì anh P không có ý kiến vì đây là tài sản chung của cha mẹ anh P, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với nền nhà diện tích đất 150m² và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên đất, thuộc thửa số 69 và 70, cùng tờ bản đồ số 37 do anh P đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa số 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản riêng của vợ chồng anh P, không phải là tài sản chung của cha mẹ anh P nên anh P không thống nhất theo yêu cầu chia tài sản của ông T. Các tài sản này là do vợ chồng anh P tự mua thông qua đấu giá của Nhà nước và tự xây dựng nhà từ nguồn tiền riêng của vợ chồng anh P làm kinh tế, có xin giấy phép xây dựng của Nhà nước, không như lời ông T trình bày. Do cha mẹ anh P ly thân nên anh P để bà N ở và thống nhất cho bà N ở đến hết đời bà N, vì hiện bà N không có nhà ở.

Đối với diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa số 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là do cha mẹ anh P nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị A, sau khi anh P cưới vợ thì cha mẹ đã tặng cho vợ chồng anh P nền nhà này vào năm 2006 để xây dựng nhà ở và gia đình anh P đã xây nhà ở từ đó cho đến nay, việc tặng cho không làm giấy tờ vì cha mẹ cho con. Khi xây dựng nhà ở, vợ chồng anh P làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh nên gửi tiền về cho cha mẹ đứng ra xây dựng dùm, việc này không làm giấy tờ vì cha mẹ con với nhau. Quyền sử dụng đất là của đất Nhà nước nên anh P không tranh chấp, căn nhà trên đất là của gia đình anh P.

Đối với chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Toyota, loại 07 chỗ ngồi, biển số 51F-249.xx, do chị Huỳnh Thị Bích Q1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe là tài sản riêng của chị Q1, không phải của cha mẹ anh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Duy K trình bày: Hiện nay anh K đang sống chung với bà N, trước đây anh K bị tai nạn giao thông nên sức khỏe của anh K không được tốt so với người khác, anh K vẫn lao động được, anh K có vợ và 01 con nhưng vợ chồng đã ly thân. Nay anh K thống nhất với ý kiến của mẹ là bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Duy T3 và Huỳnh Thị Bích Q1 trình bày: Anh T3 và chị Q1 không thống nhất theo yêu cầu của ông T, vì chiếc xe ô tô, nhãn hiệu Toyota, loại 07 chỗ ngồi, biển số 51F-249.xx, do chị Huỳnh Thị Bích Q1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe là tài sản của anh T3 và chị Q1, chứ không phải tài sản của ông T và bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L trình bày: Thông nhất trình bày của chồng chị L là anh Huỳnh Trọng P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Phương Đông: Không có ý kiến.

Tại bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 14/02/2022, được sửa chữa ngày 18/3/2022, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 55 và 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tống Thị N và chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn Huỳnh Quốc T.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tống Thị N và ông Huỳnh Quốc T.

Về con chung: Có 03 con chung tên là Huỳnh Trọng P, sinh năm 1975; Huỳnh Duy K, sinh năm 1979 và Huỳnh Thị Bích Q1, sinh năm 1983; hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Bà Tống Thị N được chia tài sản là 01 căn nhà cấp 4 (Không bao gồm quyền sử dụng đất), được xây dựng trên diện tích 80,3m², đất xây dựng thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Sơ đồ đo đạc số 06/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN ngày 29/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp). Bà Tống Thị N được quyền sở hữu căn nhà này (Không bao gồm quyền sử dụng đất).

- Ông Huỳnh Quốc T được chia tài sản là:

01 căn nhà cấp 4 (Không bao gồm quyền sử dụng đất), được xây dựng trên diện tích 122,9m², đất xây dựng thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Sơ đồ đo đạc số 07/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN ngày 29/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp). Ông Huỳnh Quốc T được quyền sở hữu căn nhà này (Không bao gồm quyền sử dụng đất).

Diện tích đất 80,3m², thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 12, do ông Huỳnh Quốc T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất này, tọa lạc tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (Theo Sơ đồ đo đạc số 08/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN ngày 29/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp). Ông

Huỳnh Quốc T được quyền sử dụng phần diện tích đất và quyền sở hữu căn nhà này.

- Ông Huỳnh Quốc T phải trả cho bà Tống Thị N số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung của vợ chồng là 78.204.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đương sự được đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh, đăng ký biến động đối với diện tích đất được công nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và các Sơ đồ đo đạc số 05/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, số 06/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, số 07/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, số 08/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, cùng ngày 29/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Về án phí: Bà Tống Thị N và ông Huỳnh Quốc T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật. Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.909.000 đồng. Ông T phải chịu 1.954.500 đồng (đã nộp và chi xong), bà N phải chịu 1.954.500 đồng. Bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền chi phí này là 1.954.500 đồng, do ông T đã tạm ứng chi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/02/2022, nguyên đơn Tống Thị N kháng cáo yêu cầu:

1. Định giá lại tài sản tranh chấp gồm căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần của thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 (hiện ông T đang quản lý), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 12, hiện ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà N và ông T đang quản lý, sử dụng).

2. Sửa bản án sơ thẩm. Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 (hiện ông T đang quản lý), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 12, do ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà N và ông T đang quản lý, sử dụng) và chia tài sản này. Bà N yêu cầu được nhận căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 12, hiện

ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người nhận nhà ở có giá trị cao hơn có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị chênh lệch.

Ngày 23/02/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Trọng P kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm. Xác định tài sản chung của ông T, bà N là căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13 (hiện ông T đang quản lý), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc thửa đất số 429, tờ bản đồ số 12, hiện ông T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện bà N và ông T đang quản lý, sử dụng).

Ngày 28/02/2022, nguyên đơn Tống Thị N kháng cáo bổ sung yêu cầu không đồng ý căn nhà cấp 4 được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H là tài sản chung của vợ chồng vì đây là tài sản của anh Huỳnh Trọng P; Con chung của vợ chồng là anh Huỳnh Duy K, sinh năm 1979 vào năm 2012 bị tai nạn giao thông chấn thương sọ não, đến nay tinh thần không tỉnh táo, không tự lao động nuôi bản thân được. Anh K có vợ và một người con, khi bị tai nạn thì vợ bỏ đi nên anh K và con K là cháu Huỳnh Quốc T2, sinh năm 2004 sống chung với bà N. Nay bà N yêu cầu Tòa án xem xét cho anh K được hưởng vào tài sản chung theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Tống Thị N, ông Huỳnh Quốc T không rút đơn khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Tống Thị N trình bày là bà N không rút đơn khởi kiện. Bà N thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo, bà N không yêu cầu chia cho anh Huỳnh Duy K được hưởng vào tài sản chung theo pháp luật. Bà N kháng cáo yêu cầu được quyền sử dụng diện tích đất 80,2m², thuộc thửa đất số 492 (đơn kháng cáo ghi nhận thửa 429, đúng là thửa 492), tờ bản đồ số 12 do ông Huỳnh Quốc T đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất (nhà, đất do bà N và ông T quản lý, sử dụng). Bà N đồng ý ông T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 122,9m² (đất chưa được cấp quyền sử dụng), do ông T đang quản lý, sử dụng; đất và nhà ở tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay bà N và ông T không thỏa thuận được giá của tài sản tranh chấp nên bà N giữ nguyên kháng cáo yêu cầu định giá lại 02 căn nhà cấp 4 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông T. Đối với căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13, hiện hộ gia đình anh P đang quản lý, sử dụng thì bà N xác định căn nhà không phải là sản chung của ông T và bà N mà là tài sản của vợ chồng anh P. Bà N cho rằng căn nhà là do anh P đi làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về xây dựng, có xác nhận của anh Nguyễn Quốc T5 và ông Đinh Văn M1 là người nhận xây dựng nhà ở và bán vật liệu xây dựng cho anh P; anh Huỳnh Duy K và chị Huỳnh Thị Bích Q1 là em trai và em gái của anh P cũng xác nhận anh P là người xây dựng căn nhà trên. Hiện nay bà N đang nuôi dưỡng con chung Huỳnh Duy K bị tai nạn giao thông không lao động được và đang chăm sóc con của anh K là cháu Huỳnh Quốc T2. Tòa án chia cho ông T 02 căn nhà thì bà N không có chỗ ở vì hiện tại bà N đang thuê nhà ở. Trường hợp Tòa án xác định căn nhà

anh P đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của bà N và ông T, thì bà N yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất số 492 và căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất, bà N đồng ý hoàn trả cho ông T nguyên giá tài sản bà N được chia số tiền 202.432.000 đồng và đồng ý 02 căn nhà cấp 4 còn lại ông T được quyền sở hữu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Quốc T trình bày là ông T không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà N và anh P, ông T đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Ông T cho rằng căn nhà bà N được quyền sở hữu là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà N vì phần đất xây dựng nhà ở là của vợ chồng ông T, có bà A là người bán đất làm chứng, khi xây dựng nhà ở vào năm 2005 chính quyền địa phương có đến lập biên bản về việc xây dựng nhà ở trên phần đất của Nhà nước nên ông T có cam kết không yêu cầu bồi thường thiệt hại về nhà ở. Ông T không đồng ý chia cho bà N thửa đất số 492 và căn nhà cấp 4 trên đất do tại Tòa án cấp sơ thẩm bà N thống nhất cho ông T được quyền lựa chọn chia hiện vật đối với các tài sản, nhưng phải thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho bà N theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông T bị bệnh tai biến từ năm 2006, không lao động được nên ông T cần có phần đất, nhà ở ổn định và cho thuê để có thu nhập trang trải cuộc sống. Hiện nay bà N vẫn ở tại căn nhà được xây dựng trên thửa đất 69, 70 mà ông T đã tranh chấp, không có việc bà N thuê nhà ở như người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không buộc hộ gia đình anh P giao trả nhà ở cho bà N, cũng như cho hộ anh P thời gian lưu cư là do trong quá trình giải quyết và xét xử bà N có ý kiến trường hợp căn nhà anh P đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của vợ chồng bà N thì bà N thống nhất cho gia đình anh P tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà này và khi nào cần sử dụng thì bà N và gia đình anh P sẽ tự thương lượng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Trọng P trình bày là anh P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần thửa 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) không phải là sản chung của ông T và bà N mà là tài sản riêng của anh P và do anh P xây dựng năm 2006. Nguồn tiền xây dựng nhà ở là do vợ chồng anh P đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh gửi về cho bà N. Tòa án nhân dân thành phố H chia cho bà N được quyền sở hữu căn nhà anh P đang ở nhưng không buộc vợ chồng anh P giao nhà và không tuyên thời gian lưu cư là không đúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Bích Q1 trình bày thửa đất số 492 đang tranh chấp là tài sản chung của ông T và bà N là cha và mẹ của chị Q1. Đối với căn nhà cấp 4 anh P đang ở là tài sản của anh P và do anh P xây dựng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Duy K trình bày từ ngày anh K bị tai nạn giao thông đến nay thì anh K do bà N là mẹ anh K chăm sóc, con anh K sống chung với ông nội là ông T và căn nhà mà anh P đang ở là do anh P xây dựng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của bà Tống Thị N, anh Huỳnh Trọng P đúng

thời hạn luật định nên hợp lệ. Tại phiên tòa bà N không yêu cầu giải quyết chia cho anh K được hưởng vào tài sản chung theo pháp luật nên không xem xét. Bà N kháng cáo yêu cầu chia cho bà N được quyền sử dụng đất thửa đất số 492 và căn nhà cấp 4 trên đất, bà N trả nguyên giá trị nhà, đất cho ông T nhưng không được ông T thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận. Bà N và anh P xác định căn nhà cấp 4 anh P đang ở là tài sản của anh P nhưng không có căn cứ để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận. Việc bà N kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản 02 căn nhà đã chia cho ông T nhưng không cung cấp căn cứ chứng minh lý do định giá lại tài sản, trong khi đó tại Tòa án cấp sơ thẩm ông T và bà N đã thỏa thuận với nhau về giá của tài sản nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị N, anh Huỳnh Trọng P; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tống Thị N, anh Huỳnh Trọng P nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Huỳnh Trọng Q, Huỳnh Đức T1, Nguyễn Duy T3, Huỳnh Quốc T2, Ngân hàng TMCP Phương Đông và người làm chứng Nguyễn Thị A, Phan Thị T4 vắng mặt. Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt các đương sự, người làm chứng theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N thay đổi một phần kháng cáo, bà N không yêu cầu giải quyết chia cho anh Huỳnh Duy K được hưởng vào tài sản chung theo pháp luật nên không xem xét.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Tống Thị N, anh Huỳnh Trọng P Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Bà Tống Thị N và ông Huỳnh Quốc T sống chung với nhau vào năm 1974, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn và ly thân cách nay khoảng 05 năm. Bà N yêu cầu được ly hôn ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông T là có căn cứ.

[3.2] Khi ly hôn, ông T khởi kiện tranh chấp về chia tài sản đối với thửa đất số 492, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 492 đã cấp cho hộ ông T cũng như văn bản cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân thành phố H. Tuy nhiên tại các biên bản do Tòa án cấp sơ thẩm lập, thu thập được có trong hồ sơ vụ án, trong đó có biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 đều ghi nhận thửa 429. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự đều trình bày hộ ông T được cấp

quyền sử dụng thửa đất số 492 nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh thửa đất 492 trong bản án phúc thẩm để đảm bảo thi hành án.

[3.3] Bà N và ông T thống nhất thửa đất số 492, tờ bản đồ số 1, diện tích 80,2m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Quốc T ngày 27/01/2014, trên đất có xây dựng căn nhà cấp 4 và căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần của thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hiện ông T đang quản lý nhà ở và đất; đất, nhà ở tọa lạc tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà N. Các con ông T và bà N gồm anh Huỳnh Trọng P, anh Huỳnh Duy K và chị Huỳnh Thị Bích Q1 (là thành viên trong hộ gia đình ông T) đều xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông T và bà N.

[3.4] Ông T trình bày tài sản chung của ông T và bà N còn có căn nhà cấp 4, được xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần của thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên bà N và anh P cho rằng căn nhà cấp 4 này không phải tài sản chung của bà N và ông T mà là tài sản riêng của anh P, do anh P xây dựng và đã quản lý nhà ở từ năm 2006 đến nay.

Anh P thừa nhận phần đất có diện tích 80,3m² nêu trên (là phần đất có căn nhà của anh P) là của bà N và ông T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị A. Năm 2006 khi vợ chồng anh P ra ở riêng thì ông T và bà N là cha mẹ của anh P đã tặng cho anh P phần đất này và anh P đã xây dựng nhà ở đến nay. Nguồn tiền xây dựng nhà là do vào năm 2005 vợ chồng anh P đi làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về cho bà N đứng ra xây dựng nhà dùm, anh P không nhớ xây dựng nhà bao nhiêu tiền, mà mỗi lần anh P về nhà thì gửi tiền cho bà N nhưng không có tài liệu, giấy tờ chứng minh mà anh P chỉ trình bày để Tòa án xem xét. Bà N cũng trình bày khi vợ chồng anh P ra ở riêng thì bà N và ông T đã tặng cho anh P phần đất này, năm 2006 anh P có gửi tiền về cho bà N để chi trả chi phí xây dựng nhà dùm anh P. Chị Q1 và anh K cũng trình bày căn nhà cấp 4 anh P đang ở là tài sản của anh P và do anh P xây dựng. Lời trình bày của bà N, anh P, chị Q1, anh K không được ông T, người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận mà cho rằng căn nhà cấp 4 được xây dựng trên phần đất mua của bà A là do ông T và bà N xây dựng từ nguồn tiền vợ chồng ông T làm kinh tế trước đó tích lũy được và cho anh P được ở, quản lý nhà, không có việc cho đất như lời trình bày của anh P và bà N. Thực tế bà N, anh P, chị Q1, anh K chỉ trình bày mà không cung cấp chứng cứ chứng minh căn nhà cấp 4 anh P đang ở hiện nay là của anh P và do anh P xây dựng. Trong khi đó người làm chứng Nguyễn Thị A khai khoảng năm 2003 - 2004 có bán nền nhà cho vợ chồng ông T, bà N, sau này vợ chồng ông T, bà N mới xây nhà lên, căn nhà hiện nay do anh P đang sử dụng và tại văn bản cung cấp thông tin của UBND phường An Lạc (trước đây là xã T) có thể hiện nội dung vào năm 2006 UBND xã T có cử cán bộ xuống lập biên bản đình chỉ thi công xây dựng nhà cấp 4, đồng thời cho sửa chữa nhà theo hiện trạng cũ, không cho xây mới. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà anh P đang quản lý là tài sản chung của bà N và ông T là có căn cứ.

[3.5] Ngày 16/4/2021, Hội đồng định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm thành lập đã tiến hành định giá tài sản tranh chấp. Đến ngày 27/10/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản về việc các đương sự thỏa thuận giá tài sản tranh chấp với nội dung bà N, ông T và anh P thống nhất về giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp trong vụ án đã thẩm định giá và được lập biên bản vào ngày 16/4/2021 với các tài sản trên đất, không yêu cầu định giá lại tài sản nên việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy mức giá các đương sự đã thống nhất làm giá tài sản là có căn cứ.

Bà N kháng cáo yêu cầu định giá lại hai căn nhà ông T đang quản lý, sử dụng theo giá thị trường nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh kết quả định giá tài sản ngày 16/4/2021 không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá. Người đại diện theo ủy quyền của ông T không đồng ý định giá lại tài sản tranh chấp mà thống nhất với mức giá đã thỏa thuận tại Tòa án cấp sơ thẩm. Mặt khác giá trị về nhà ở theo thời gian sẽ giảm nên việc bà N kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.6] Xét thấy thửa đất số 492 cùng 02 căn nhà cấp 4 (01 căn nhà được xây dựng trên thửa đất số 492 và 01 căn được xây dựng trên thửa 987) hiện ông T đang quản lý, sử dụng và căn nhà cấp 4 anh P đang quản lý, sử dụng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà N. Khi ly hôn, ông T yêu cầu chia đôi tài sản, yêu cầu được chia thửa đất số 492 và 02 căn nhà ông T đang quản lý, sử dụng; đồng ý chia cho bà N được quyền sở hữu căn nhà anh P quản lý, sử dụng. Bà N thống nhất chia đôi tài sản đối với thửa đất số 492 và 02 căn nhà ông T đang quản lý, sử dụng; thống nhất cho ông T được quyền lựa chọn hiện vật đối với các tài sản ông T đang quản lý, sử dụng nhưng phải hoàn trả cho bà N giá trị chênh lệch. Trường hợp xác định căn nhà anh P đang quản lý là tài sản chung của ông T và bà N thì bà N để cho hộ anh P được tiếp tục quản lý, sử dụng, khi nào cần sử dụng thì bà N và gia đình anh P sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau.

Theo quy định của pháp luật, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có xem xét đến hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự đều trình bày khi ông T và bà N còn sống chung thì vợ chồng đã sinh sống tại căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 987 hiện ông T đang ở, căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 492 thì cho thuê (hiện không còn cho thuê mà ông T đã khóa cửa ngoài). Sau khi ông T và bà N ly thân, ông T tiếp tục ở căn nhà vợ chồng từng sống chung, từ năm 2019 đến nay bà N sinh sống tại căn nhà được xây dựng trên thửa đất 69, 70 mà ông T tranh chấp, nhưng bà N và anh P cho rằng căn nhà bà N đang ở là tài sản của anh P, đồng thời anh P đồng ý để bà N sinh sống suốt đời tại căn nhà này và bà N đồng ý để anh P quản lý, sử dụng căn nhà anh P đang ở trong trường hợp Tòa án xác định căn nhà này là tài sản chung của bà N và ông T. Từ năm 2006 đến nay, ông T bị bệnh tai biến đi lại khó khăn, cần có đất, nhà ở ổn định và 01 căn nhà cho thuê để có nguồn thu nhập trang trải cuộc sống của ông T sau khi ly hôn. Do vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia đôi tài sản, chia cho ông T

được quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản là đất, nhà ông T quản lý, sử dụng và chia cho bà N được quyền sở hữu căn nhà anh P đang quản lý, sử dụng vẫn đảm bảo việc sử dụng đất, sở hữu nhà ở giữa các bên; ông T nhận hiện vật có giá trị lớn hơn phần ông T được hưởng nên phải thanh toán cho bà N phần chênh lệch về chia tài sản số tiền 78.204.000 đồng là phù hợp Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.7] Bà N, anh P kháng cáo không đồng ý xác định căn nhà anh P đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của ông T, bà N nhưng bà N và người đại diện hợp pháp của bà N không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh; đối với anh P có cung cấp giấy xác nhận ngày 11/5/2022 của anh Nguyễn Quốc T5 về việc có lãnh xây nhà ở cấp 4 cho anh P vào năm 2006 với số tiền 08 triệu đồng và giấy xác nhận ngày 11/5/2022 của ông Đinh Văn M1 với nội dung vào năm 2006 có bán vật liệu xây dựng cho anh P. Tuy nhiên anh T5 và ông M1 chỉ làm giấy xác nhận mà không cung cấp tài liệu, giấy tờ làm căn cứ chứng minh và nội dung giấy xác nhận của anh T5 và ông M1 không được ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N và anh P.

[3.8] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày, trường hợp Tòa án xác định căn nhà anh P đang ở là tài sản chung của bà N và ông T thì bà N yêu cầu được quyền sử dụng thửa đất 492 và nhà ở trên đất, 02 căn nhà còn lại được xây dựng trên thửa 987 ông T được quyền sở hữu, bà N đồng ý thanh toán nguyên giá trị cho ông T số tiền 202.432.000 đồng. Xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở như nêu trên là phù hợp, ông T và người đại diện ủy quyền của ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà N nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N.

[3.9] Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 492 hiện bà N đang giữ, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Tống Thị N và anh Huỳnh Trọng P, giữ nguyên bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm có điều chỉnh cách tuyên án để đảm bảo thi hành án.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Bà N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm; anh Phúc phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, 29 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không xem xét yêu cầu chia cho anh Huỳnh Duy K được hưởng vào tài sản chung theo pháp luật do bà Tống Thị N không yêu cầu giải quyết.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Tống Thị N và anh Huỳnh Trọng P.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 02 năm 2022, được sửa chữa, bổ sung ngày 18/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Về chia tài sản:

Ông Huỳnh Quốc T được quyền sử dụng diện tích đất 80,2m² (đo đạc thực tế 80,3m²) thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 12 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, trở về mốc 1 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Quốc T ngày 27/01/2014) và được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất. Hiện ông T đang quản lý nhà ở và đất.

Ông Huỳnh Quốc T được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 122,9m², thuộc một phần của thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện ông T đang quản lý, sử dụng nhà ở.

Bà Tống Thị N được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất 80,3m², thuộc một phần của thửa đất số 987, tờ bản đồ số 13 tại Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện hộ gia đình anh Huỳnh Trọng P đang quản lý, sử dụng nhà ở.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H và các Sơ đồ đo đạc số 06/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, số 07/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, số 08/SĐĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ TPHN, cùng ngày 29/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Huỳnh Quốc T phải thanh toán cho bà Tống Thị N phần chênh lệch về chia tài sản chung của vợ chồng số tiền 78.204.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký đối với diện tích đất được quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Hộ gia đình anh Huỳnh Trọng P, chị Nguyễn Thị L, các cháu Huỳnh Trọng Q và Huỳnh Đức T1 được lưu cư 06 tháng tại nhà ở cấp 4 mà bà Tống Thị N được quyền sở hữu.

Về án phí phúc thẩm:

Bà Tổng Thị N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Huỳnh Trọng P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006497 ngày 24/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố H;
- CCTHADS thành phố H;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (N)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng